

Phụ lục
HỆ THỐNG BIỂU MẪU KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2017/NĐ-CP
NGÀY 23/3/2017 CỦA CHÍNH PHỦ

Biểu mẫu	Nội dung
Phần thứ sáu	Quyết toán ngân sách địa phương
Biểu mẫu số 48	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm...
Biểu mẫu số 49	Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 50	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 51	Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm....
Biểu mẫu số 52	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) theo lĩnh vực năm....
Biểu mẫu số 53	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và chi ngân sách huyện (xã) theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 54	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 55	Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 56	Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 57	Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn năm...
Biểu mẫu số 58	Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 59	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 60	Quyết toán thu ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 61	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm...
Biểu mẫu số 62	Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm...

Biểu mẫu số 63	Tổng hợp các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm...
Biểu mẫu số 64	Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm.... (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị : nghìn đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	130.944.409,381	129.054.215,092	- 1.890.194,289	98,6%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	8.250,0000	8.250,000	
-	Thu NSDP hưởng 100%	0	8.250,000	8.250,000	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	-	0,0%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.409.234,3080	117.510.790,01900	- 1.898.444,289	98,4%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	67.181.000,000	65.580.218,908	- 1.600.781,092	97,6%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	52.228.234,31	51.930.571,111	- 297.663,197	99,4%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	369.400,770	369.400,770		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.165.774,303	11.165.774,303	-	
B	TỔNG CHI NSDP	113.015.423,627	129.054.215,092	- 2.596.117,028	114,2%
I	Tổng chi cân đối NSDP	86.454.661,0400	84.364.083,6150	599.314,045	97,6%
1	Chi đầu tư phát triển	1.676.284,828	1.077.344,203	- 598.940,625	64,3%
2	Chi thường xuyên	83.289.682,212	83.142.991,147	- 146.691,065	99,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	1.488.694,0000	143.748,265	1.344.945,735	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	2.574.666,971	2.574.666,971		

III	Chi các chương trình mục tiêu	23.986.095,62	20.468.014,54	-	3.195.431,073	85,3%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	23.648.096	20.355.922,2	-	2.969.523,373	86,1%
	Chương trình Mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	845.912	4.314.989		3.791.727,231	510,1%
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>329.000,000</i>	<i>6.350,000</i>	-	<i>322.650,000</i>	<i>1,9%</i>
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>516.911,597</i>	<i>4.308.638,828</i>		<i>3.791.727,231</i>	<i>833,5%</i>
	Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo	2.200.700	592.302,797	-	1.608.397,203	26,9%
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>2.200.700</i>	<i>592.302,797</i>	-	<i>1.608.397,203</i>	<i>26,9%</i>
	Chương trình Mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	20.601.484,019	15.448.630,618	-	5.152.853,401	75,0%
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>11.307.829,816</i>	<i>7.032.023,723</i>	-	<i>4.275.806,093</i>	<i>62,2%</i>
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>9.293.654,203</i>	<i>8.416.606,895</i>	-	<i>877.047,308</i>	<i>90,6%</i>
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	338.000	112.092,3000	-	225.907,700	33,2%
-	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	115.000	109.149,500	-	5.850,500	94,9%
-	Kinh phí an toàn giao thông	23.000	2.942,800	-	20.057,200	12,8%
-	Quy hoạch chung xã Thanh Mai	200.000	0	-	200.000,000	0,0%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		21.647.449,963			
C	KẾT DƯ NSDP		0,000			

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ]

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
B	NGÂN SÁCH XÃ	259.998.624,473
I	Nguồn thu ngân sách	130.944.409,381
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.409.234,308
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>67.181.000,000</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>52.228.234,308</i>
3	Thu kết dư	369.400,770
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.165.774,303
II	Chi ngân sách	129.054.215,092
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	107.406.765,129
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	-
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	21.647.449,963
III	Kết dư	

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 49

NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

xã Thanh Mai)

Đơn vị: nghìn đồng

Quyết toán	So sánh (%)
2	3
258.108.430,184	99,27%
129.054.215,092	98,56%
8.250,000	
117.510.790,019	98,41%
65.580.218,908	97,62%
51.930.571,111	99,43%
369.400,770	100,00%
11.165.774,303	100,00%
129.054.215,092	100,00%
107.406.765,129	100,00%
-	
21.647.449,963	100,00%

ỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị : nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	131.602.409,381	130.944.409,381	131.776.183,484	129.054.215,092	100,1%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	120.067.234,308	119.409.234,308	120.241.008,411	117.519.040,019	100,1%
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.420.000,000		2.730.218,392	8.250,000	112,8%
I	Thu nội địa	658.000,000	-	1.002.892,087	-	152,4%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	658.000,000	-	1.002.892,087	-	152,4%
1	Thuế Giá trị gia tăng	557.000,000		1.002.892,087		180,1%
2	Thuế tài nguyên	101.000,000				0,0%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.762.000,000	-	1.727.326,305	8.250,000	98,0%
1	Phí, lệ phí	190.000,000	-	39.848,800	8.250,000	21,0%
-	Phí, lệ phí trung ương	100.000,000				0,0%
-	Phí, lệ phí địa phương	90.000,000		39.848,800	8.250,000	44,3%
2	Lệ phí trước bạ	665.000,000	-	1.163.784,431	-	175,0%
	Lệ phí trước bạ nhà đất	20.000,000		46.880,045	-	234,4%
	Lệ phí trước bạ phương tiện	645.000,000		1.116.904,386	-	173,2%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.066,146		
4	Thuế thu nhập cá nhân	159.000,000	-	316.239,610	-	198,9%
-	Thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS	68.000,000		185.641,842	-	273,0%
-	Thuế TNCN kinh doanh	91.000,000		130.597,768	-	143,5%
5	Thuế sử dụng đất	100.000,000		13.380,646		13,4%
6	Thu khác ngân sách	648.000,000	-	193.006,672	-	29,8%

	<i>Thu khác từ trung ương</i>	<i>160.000,000</i>		<i>165.056,672</i>	-	<i>103,2%</i>
	<i>Thu khác từ địa phương</i>	<i>488.000,000</i>		<i>27.950,000</i>	-	<i>5,7%</i>
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.409.234,308	119.409.234,308	117.510.790,019	117.510.790,019	100%
<i>1</i>	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>67.181.000,000</i>	<i>67.181.000,000</i>	<i>65.580.218,908</i>	<i>65.580.218,908</i>	<i>100%</i>
<i>2</i>	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>52.228.234,308</i>	<i>52.228.234,308</i>	<i>51.930.571,111</i>	<i>51.930.571,111</i>	<i>100%</i>
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH					
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	369.400,770	369.400,770	369.400,770	369.400,770	
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	11.165.774,303	11.165.774,303	11.165.774,303	11.165.774,303	

165056672

98,4%
97,6%
99,4%
100,0%
100,0%

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị : nghìn đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	134.662.873,590	129.054.215,092	95,84%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	89.029.328,011	86.938.750,586	99,82%
I	Chi đầu tư phát triển	1.676.284,828	1.077.344,203	64,27%
II	Chi thường xuyên	83.289.682,212	83.142.991,147	99,82%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.488.694,000	143.748,265	9,7%
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	2.574.666,971	2.574.666,971	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.986.095,616	20.468.014,543	85,33%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	23.648.095,616	20.355.922,243	86,08%
	Chương trình Mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	845.911,597	4.314.988,828	510,10%
-	Vốn sự nghiệp	329.000,000	6.350,000	1,93%
-	Vốn đầu tư	516.911,597	4.308.638,828	833,53%
	Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo	2.200.700,000	592.302,797	26,91%
-	Vốn sự nghiệp	2.200.700,000	592.302,797	26,91%
	Chương trình Mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	20.601.484,019	15.448.630,618	74,99%
-	Vốn sự nghiệp	11.307.829,816	7.032.023,723	62,19%
-	Vốn đầu tư	9.293.654,203	8.416.606,895	90,56%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	338.000,000	112.092,300	33,16%
-	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	115.000,000	109.149,500	95%
-	Kinh phí an toàn giao thông	23.000,000	2.942,800	13%
-	Quy hoạch chung xã Thanh Mai	200.000,000	0,000	0%

C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	21.647.449,963	21.647.449,963	100%
---	-------------------------------	----------------	----------------	------

Biểu mẫu số 52

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị : nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	126.987.344,419	129.054.215,092	2.066.870,673	101,6%
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	100.426.581,832	84.364.083,615	- 14.717.552,482	150%
I	Chi đầu tư phát triển	1.676.284,828	1.077.344,203	- 598.940,625	64,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.676.284,828	1.077.344,203	- 598.940,625	64,3%
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	#DIV/0!
II	Chi thường xuyên	97.261.603,004	83.142.991,147	- 14.118.611,857	85,5%
-	Chi quốc phòng	1.596.847,000	1.525.349,028	- 71.497,972	95,5%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	487.000,000	387.645,470	- 99.354,530	79,6%
-	Chi văn hóa thông tin, Chi thể dục thể thao	90.000,000	160.859,600	70.859,600	178,7%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	48.000,000	34.632,399	- 13.367,601	72,2%
-	Chi bảo vệ môi trường	111.045,665	48.295,098	- 62.750,567	43,5%
-	Chi sự nghiệp y tế	83.767,119	77.816,700	- 5.950,419	92,9%
-	Chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế	2.813.657,000	840.322,786	- 1.973.334,214	29,9%
-	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo & dạy nghề	35.067.873,139	35.067.873,139	-	100,0%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.887.308,273	38.887.308,273	-	100,0%
-	Chi bảo đảm xã hội	3.406.057,394	5.561.888,654	2.155.831,260	163,3%
-	Chi khác	14.263.347,414	224.000,000	- 14.039.347,414	1,6%
-	Chi cải cách tiền lương	406.700,000	327.000,000	- 79.700,000	80,4%
III	Chi dự phòng ngân sách	1.488.694,000	143.748,265	- 1.344.945,735	9,7%
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	23.986.095,616	20.468.014,543	- 3.518.081,073	85,3%
I	Chi thực hiện chương trình nhiệm vụ	338.000,000	112.092,300	- 225.907,700	33,2%

	Kinh phí an toàn giao thông(NS TU)	23.000,000	2.942,800	-	20.057,200	12,8%
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG phát triển lâm nghiệp bền vững(NS TU)	115.000,000	109.149,500	-	5.850,500	94,9%
	Quy hoạch chung xã Thanh Mai(NS tỉnh)	200.000,000		-	200.000,000	0,0%
II	Chi chương trình MTQG	23.648.095,616	20.355.922,243	-	3.292.173,373	86,1%
	Chương trình Mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	845.911,597	4.314.988,828		3.469.077,231	510,1%
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>329.000,000</i>	<i>6.350,000</i>	-	<i>322.650,000</i>	<i>1,9%</i>
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>516.911,597</i>	<i>4.308.638,828</i>		<i>3.791.727,231</i>	<i>833,5%</i>
	Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo	2.200.700,000	592.302,797	-	1.608.397,203	26,9%
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>2.200.700,000</i>	<i>592.302,797</i>	-	<i>1.608.397,203</i>	<i>26,9%</i>
	Chương trình Mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	20.601.484,019	15.448.630,618	-	5.152.853,401	75,0%
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>11.307.829,816</i>	<i>7.032.023,723</i>	-	<i>4.275.806,093</i>	<i>62,2%</i>
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>9.293.654,203</i>	<i>8.416.606,895</i>	-	<i>877.047,308</i>	<i>90,6%</i>
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.574.666,971	2.574.666,971		-	100,0%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		21.647.449,963		21.647.449,963	

2.066.871

840322786

14263347414

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	So sánh (%)	
			Ngân sách xã	Quyết toán		Ngân sách xã	Ngân sách địa phương
A	B	1=2+3	3	4=5+6	6	7=4/1	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	153.735.656,582	134.662.873,590	129.054.215,092	129.054.215,092	83,95%	95,84%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	86.454.661,040	86.454.661,040	84.364.083,615	84.364.083,615	97,58%	97,58%
I	Chi đầu tư phát triển	1.676.284,828	1.676.284,828	1.077.344,203	1.077.344,203	64,27%	64,27%
1	Chi đầu tư cho các dự án	-					
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>						
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>						
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>						
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>						
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>						
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.676.284,828	1.676.284,828	1.077.344,203	1.077.344,203	64,27%	64,27%
II	Chi thường xuyên	83.289.682,212	83.289.682,212	83.142.991,147	83.142.991,147	99,82%	99,82%
	<i>Trong đó:</i>	-		-			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-		-			
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-			

IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-			
V	Dự phòng ngân sách	1.488.694,000	1.488.694,000	143.748,265	143.748,265	9,66%	9,66%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.986.095,616	23.986.095,616	20.468.014,543	20.468.014,543	85,33%	85,33%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	23.648.095,616	23.648.095,616	20.355.922,243	20.355.922,243	86,08%	86,08%
1	Chương trình Mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	845.911,597	845.911,597	4.314.988,828	4.314.988,828	510,10%	510,10%
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	329.000,000	329.000,000	6.350,000	6.350,000	1,93%	1,93%
	<i>Vốn đầu tư</i>	516.911,597	516.911,597	4.308.638,828	4.308.638,828	833,53%	833,53%
2	Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo	2.200.700,000	2.200.700,000	592.302,797	592.302,797	26,91%	26,91%
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	2.200.700,000	2.200.700	592.302,797	592.302,797	26,91%	26,91%
3	Chương trình Mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	20.601.484,019	20.601.484,019	15.448.630,618	15.448.630,618	74,99%	74,99%
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	11.307.829,816	11.307.829,816	7.032.023,723	7.032.023,723	62,19%	62,19%
	<i>Vốn đầu tư</i>	9.293.654,203	9.293.654,203	8.416.606,895	8.416.606,895	90,56%	90,56%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	338.000,000	338.000,000	112.092,300	112.092,300	33,16%	33,16%
1	<i>Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	<i>115.000,000</i>	<i>115.000</i>	<i>109.149,500</i>	<i>109.149,500</i>	<i>94,91%</i>	<i>94,91%</i>
2	<i>Kinh phí an toàn giao thông</i>	<i>23.000,000</i>	<i>23.000</i>	<i>2.942,800</i>	<i>2.942,800</i>	<i>12,79%</i>	<i>12,79%</i>
3	<i>Quy hoạch chung xã Thanh Mai</i>	<i>200.000,000</i>	<i>200.000</i>	-	0	0,00%	0,00%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	21.647.449,963	21.647.449,963	21.647.449,963	21.647.449,963	100,00%	100,00%
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	21.647.449,963	2.574.666,971	2.574.666,971	2.574.666,971	11,89%	100,00%

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (I)			Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTP (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi ĐTP (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi ĐTP	Chi sự nghiệp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	946.204.963,322	1.676.284,828	944.528.678,494	129.054.215,092	4.129.977,116	97.281.991,386	27.642.246,590	14.462.770,173	13.179.476,417	11%	64%	9%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	946.204.963,322	1.676.284,828	944.528.678,494	104.832.098,158	1.077.344,203	83.398.831,712	20.355.922,243	12.725.245,723	7.630.676,520	11%	64%	9%
1	Văn phòng HĐND - UBND	209.066,454		209.066,454	16.713.049,168		15.760.144,408	952.904,760		952.904,760	7994%		7538%
2	Phòng Kinh tế	35.241.864,493	1.676.284,828	33.565.579,665	25.923.813,009	1.077.344,203	6.187.835,627	18.658.633,179	12.725.245,723	5.933.387,456	74%	64%	18%
3	Phòng VH-XH	21.577.405,796		21.577.405,796	20.269.557,216		19.707.117,912	562.439,304		562.439,304	94%		91%
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	846.954.560,000		846.954.560,000	824.722,016		824.722,016	-		-	0%		0%
5	Văn phòng Đảng Ủy xã	4.773.600,510		4.773.600,510	4.419.226,100		4.419.226,100	-			93%		93%
6	Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	2.802.510,430		2.802.510,430	2.036.975,010		1.855.030,010	181.945,000		181.945,000	73%		66%
7	Trường Mầm Non Thanh Vân	2.689.632,286		2.689.632,286	2.689.632,286		2.689.632,286				100%		100%
8	Trường Mầm Non Thanh Mai	4.219.333,041		4.219.333,041	4.218.133,041		4.218.133,041	-		-	100%		100%
9	Trường Mầm Non Mai Lạp	3.163.624,174		3.163.624,174	3.163.624,174		3.163.624,174	-			100%		100%
10	Trường Tiểu học Thanh Vân	4.643.614,479		4.643.614,479	4.643.614,479		4.643.614,479				100%		100%
11	Trường TH&THCS Thanh Mai	13.008.770,190		13.008.770,190	13.008.770,190		13.008.770,190				100%		100%
12	Trường TH&THCS Mai Lạp	6.920.981,469		6.920.981,469	6.920.981,469		6.920.981,469	-			100%		100%
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH												
III	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.574.666,971		2.574.666,971						
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)												
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				21.647.449,963	3.052.632,913	11.308.492,703	7.286.324,347	1.737.524,450	5.548.799,897			

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi ĐTPT	Chi sự nghiệp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú:

(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị tính: nghìn Đồng

STT A	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD và dạy nghề	Chi dân số và nữ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khoa học, công nghệ	Chi văn thông tin	Chi phát truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi đảm xã hội	Chi HD của QLNN, đảng, đoàn thể	Chi các lĩnh vực khác	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định	So sánh
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
B	TỔNG CHI	23.291.850	13.802.590				843.028			1.286.129		15.010		10.614.552	1.012.000	31.872			59.26
B.1	7982003 - Xây kè chống sạt lở nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã	8.226																	0
B.2	7990280 - Xây dựng mương treo phục vụ tưới cho cánh đồng Nà Pèn thôn Nà Pài	67.200	33.600										33.600						50
B.3	7992767 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khau Ràng	417.400	57.381										57.381						13.75
B.4	8013293 - Mở mới đường nội đồng Khuổi Nọt	469.400	45.174										45.174						9.62
B.5	8033071 - Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Quan Làng	88.984	31.872												31.872				35.82
B.6	8034138 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khuổi Dạc	141.200	43.900						43.900										31.09
B.7	8034140 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Tý	182.800	23.600						23.600										12.91
B.8	8036794 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Rá	214.000	17.635										17.635						8.24
B.9	8039124 - Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất thuộc chương trình	264.000	88.000											88.000					33.33
B.10	8042621 - Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.848.000	924.000											924.000					50
B.11	8054962 - Lập quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Vận đến năm 2030	150.000	75.000										75.000						50
B.12	8068563 - Quy hoạch chung xây dựng xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến	200.000	85.695										85.695						42.85
B.13	8076607 - Kè đường vào hội	32.843	31.713										31.713						96.56
B.14	8076718 - Xây dựng đập+kênh mương Nà Rạc, thôn Khau	472.500	463.943										463.943						98.19
B.15	8076722 - Mở mới, đổ bê tông	1.057.900	1.000.230										1.000.230						94.55
B.16	8076724 - Kè đường vào nhà	15.800	14.855										14.855						94.02
B.17	8076725 - Kè đường nội đồng	26.090	23.759										23.759						91.07
B.18	8079626 - Đổ bê tông đường	906.600	391.837										391.837						43.22
B.19	8079627 - Đổ bê tông đường nội	1.953.000	901.606										901.606						46.17
B.20	8079628 - Đổ bê tông đường nội	32.200	10.580										10.580						32.86
B.21	8081116 - Đổ bê tông đường	56.034	28.102										28.102						50.15
B.22	8082161 - Đổ bê tông sân thể	15.978	5.140								5.140								32.17
B.23	8082162 - Đổ bê tông sân thể thao thôn An Thọ, xã Thanh	19.791	9.869								9.869								49.87

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị : nghìn đồng

STT	QH	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết	Chi GD- dạy nghề	Chi KH và CN	Chi quốc phòng	Chi AN- xã hội	Chi y tế, và gd	Chi văn thông tin	Chi PT- thông tấn	Chi TD-	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HĐ của quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)	
															Chi giao thông	Chi NN- LN, thủy lợi, thủy sản					
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	19=2/1	
B		TỔNG CHI	103.978.450	91.029.508	35.067.873		1.525.349	387.645	77.817	160.860	34.632	64.929	48.295	9.212.911	4.326.570	2.442.140	38.887.308	5.561.889		87.55	
B.1	1094984	- Trường Mầm non Thanh Mai	4.219.333	4.218.133	4.218.133																99.97
B.2	1094988	- Trường tiểu học Thanh Vân	4.643.614	4.643.614	4.643.614																100
B.3	1103249	- Trường Mầm non Mai Lạp	3.163.624	3.163.624	3.163.624																100
B.4	1103250	- Trường Mầm non Thanh Vân	2.689.632	2.689.632	2.689.632																100
B.5	1103263	- Trường Tiểu học & THCS Mai Lạp	6.920.981	6.920.931	6.920.931																100
B.6	1131301	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Mai	13.008.770	13.008.770	13.008.770																100
B.7	1149631	- Phòng kinh tế xã Thanh Mai	19.145.377	12.121.223								64.929	48.295	8.153.357	4.326.570	2.387.847	2.194.127	1.660.516			63.31
B.8	1151037	- Ủy ban MTTQ xã Thanh Mai	2.082.510	2.036.975										36.650			2.000.325				97.81
B.9	1152417	- Trung tâm phục vụ hành chính công xã Thanh Mai	846.955	824.722													824.722				97.37
B.10	1153816	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thanh Mai	21.577.406	20.269.557	423.168				77.817	160.860	34.632			70.000			15.601.708	3.901.372			93.94
B.11	1153818	- Văn phòng HDND và UBND xã Thanh Mai	20.906.645	16.713.100			1.525.349	387.645						952.905		54.293	13.847.200				79.94
B.12	1155511	- Văn phòng Đảng ủy xã Thanh Mai	4.773.601	4.419.226													4.419.226				92.58

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(HUYỆN, XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM...**

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm		
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4
B	TỔNG CHI	103.978.450	79.402.152	24.576.298	
B.1	1094984 - Trường Mầm non Thanh Mai	4.219.333	4.187.933	31.400	
B.2	1094988 - Trường tiểu học Thanh Vận	4.643.614	4.620.548	23.066	
B.3	1103249 - Trường Mầm non Mai Lạp	3.163.624	3.238.792	-75.168	
B.4	1103250 - Trường Mầm non Thanh Vận	2.689.632	2.621.677	67.955	
B.5	1103263 - Trường Tiểu học & THCS Mai Lạp	6.920.981	6.896.542	24.439	
B.6	1131301 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Mai	13.008.770	12.483.811	524.959	
B.7	1149631 - Phòng kinh tế xã Thanh Mai	19.145.377	16.757.809	2.387.568	
B.8	1151037 - Ủy ban MTTQ xã Thanh Mai	2.082.510	2.082.510		
B.9	1152417 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Thanh Mai	846.955	746.955	100.000	
B.10	1153816 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thanh Mai	21.577.406	5.949.507	15.627.899	
B.11	1153818 - Văn phòng HDND và UBND xã Thanh Mai	20.906.645	16.206.645	4.700.000	
B.12	1155511 - Văn phòng Đảng ủy xã Thanh Mai	4.773.601	3.609.421	1.164.180	

Đơn vị : nghìn đồng

Năm trước chuyển sang	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
5	6	7=1-6	8	9
	91.029.508	12.948.942		12.948.942
	4.218.133	1.200		1.200
	4.643.614			
	3.163.624			
	2.689.632			
	6.920.931	50		50
	13.008.770			
	12.121.223	7.024.154		7.024.154
	2.036.975	45.535		45.535
	824.722	22.233		22.233
	20.269.557	1.307.849		1.307.849
	16.713.100	4.193.545		4.193.545
	4.419.226	354.375		354.375

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/20

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Tổng số	Chi c Tổng số
		Tổng số	Bao gồm				
			Chi đầu tư phát triển	Chi xuyên	Chi CTMTQG		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+1 5+16	6
	Tổng số	127.654.480	1.506.242	90.419.100	35.729.137	129.054.215	1.077.344
.1	1094984 - Trường Mầm non Thanh Mai	4.219.333		4.219.333		4.218.133	
.2	1094988 - Trường tiểu học Thanh Vân	4.643.614		4.643.614		4.643.614	
.3	1103249 - Trường Mầm non Mai Lạp	3.163.624		3.163.624		3.163.624	
.4	1103250 - Trường Mầm non Thanh Vân	2.689.632		2.689.632		2.689.632	
.5	1103263 - Trường Tiểu học & THCS Mai Lạp	6.920.981		6.920.981		6.920.931	
.6	1131301 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Mai	13.008.770		13.008.770		13.008.770	
.7	1149631 - Phòng kinh tế xã Thanh Mai	19.145.377		9.156.017	9.989.361	12.121.223	
.8	1151037 - Ủy ban MTTQ xã Thanh Mai	2.082.510		1.870.430	212.080	2.036.975	
.9	1152417 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Thanh Mai	846.955		846.955		824.722	
.10	1153816 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thanh Mai	21.577.406		20.108.156	1.469.250	20.269.557	
.11	1153818 - Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Mai	20.906.645		18.633.806	2.272.839	16.713.100	
.12	1155511 - Văn phòng Đảng ủy xã Thanh Mai	4.773.601		4.773.601		4.419.226	
.13	2802101 - Mã tổ chức ngân sách Xã Thanh Mai	384.180		384.180		24.222.117	
.14	7982003 - Xây kè chống sạt lở nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	8.226			8.226		
.15	7990280 - Xây dựng mương treo phục vụ tưới cho cánh đồng Nà Pên thôn Nà Pài	67.200			67.200	33.600	
.16	7992767 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khau Ràng	417.400			417.400	57.381	
.17	8013293 - Mở mới đường nội đồng Khuổi Nọt	469.400			469.400	45.174	
.18	8033071 - Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Quan Làng	88.984			88.984	31.872	
.19	8034138 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khuổi Dac	141.200			141.200	43.900	
.20	8034140 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Tý	182.800			182.800	23.600	
.21	8036794 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Rá	214.000			214.000	17.635	
.22	8039124 - Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất thuộc chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	264.000			264.000	88.000	

.23	8042621 - Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025	1.848.000			1.848.000	924.000	
.24	8054962 - Lập quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Vân đến năm 2030	150.000	150.000			75.000	75.000
.25	8068563 - Quy hoạch chung xây dựng xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	200.000	200.000			85.695	85.695
.26	8076607 - Kè đường vào hội trường thôn Chúa Lái, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	32.843			32.843	31.713	
.27	8076718 - Xây dựng đập+kênh mương Nà Rạc, thôn Khau Tông, xã Mai Lạp	472.500			472.500	463.943	
.28	8076722 - Mở mới, đổ bê tông đường Nà Kham-Phiêng Luông (đoạn nối tiếp năm 2020), xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	1.057.900			1.057.900	1.000.230	
.29	8076724 - Kè đường vào nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	15.800			15.800	14.855	
.30	8076725 - Kè đường nội đồng Nà Rộc, thôn Nà Rầy, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	26.090			26.090	23.759	
.31	8079626 - Đổ bê tông đường Khau Mu – Khuổi Vai, thôn Bản Ruộc, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	906.600			906.600	391.837	
.32	8079627 - Đổ bê tông đường nội đồng Khuổi Muồng đoạn nối tiếp năm 2020, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.953.000			1.953.000	901.606	
.33	8079628 - Đổ bê tông đường nội đồng Nà Chán, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	32.200			32.200	10.580	
.34	8081116 - Đổ bê tông đường trục thôn Vào khu dân cư Khuổi Chũ, thôn Chúa Lái	56.034			56.034	28.102	
.35	8082161 - Đổ bê tông sân thể thao thôn Khau Chũ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	15.978			15.978	5.140	
.36	8082162 - Đổ bê tông sân thể thao thôn An Thọ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	19.791			19.791	9.869	
.37	8082599 - Kiên cố hoá kênh mương Nà Dọ, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	221.600			221.600	80.750	
.38	8082601 - Đổ bê tông đường ngõ xóm thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	101.776			101.776	38.338	
.39	8082602 - Bê tông hoá đường ngõ xóm thôn Phiêng Khảo, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	50.815			50.815	11.784	
.40	8082836 - Kiên cố hoá kênh mương Nà Lão thấp, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	83.930			83.930	26.167	

.41	8083928 - Đồ BT đường GTLT Khuổi Pháy(Đoạn nối tiếp năm 2023), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	825.200			825.200	345.200	
.42	8086913 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Phát, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	369.400			369.400	178.166	
.43	8086972 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Nà Pên, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2.375.200			2.375.200	1.040.463	
.44	8097094 - Quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Mai giai đoạn đến năm 2030	100.000	100.000				
.45	8126487 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Tổng Pá đoạn nối tiếp mương trung thủy nông đến cầu treo, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	935.600			935.600	457.070	
.46	8126488 - Kiên cố hóa kênh mương Nà Mán Roòng Tùm (đoạn nối tiếp đến Nà Bắ), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	311.800			311.800	136.768	
.47	8133803 - Mở nền và đổ bê tông đường GTLT Bản Pjái-Bản Tý (thôn Bản Pjái), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới	1.039.100			1.039.100	1.039.100	
.48	8133808 - Xây đập + kiên cố hóa kênh mương Nà Dài, xã Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	622.600			622.600	601.406	
.49	8133825 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Phiêng Khảo-An Thọ; An Thọ-Quan Làng;đường Chúa Lái, xã Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.758.100			1.758.100	1.366.675	
.50	8133827 - Xây dựng đập+kênh mương Nà Đứa, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	609.000			609.000	590.577	
.51	8142677 - Xây dựng kênh mương Nà Cà(Đoạn nối tiếp), xã Thanh Vận, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	588.000			588.000	235.937	
.52	8142678 - KCH kênh Mương Nà Phang, xã Thanh Vận, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	367.600			367.600	183.118	
.53	8142679 - Đổ bê tông đường nội thôn Nà Đon(Khu nà Giáo), xã Thanh Vận, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	273.000			273.000	136.500	
.54	8142680 - Đổ bê tông đường nội thôn Nà Đon, xã Thanh Vận, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	639.000			639.000	319.500	
.55	8142681 - Bê tông hoá đường ngõ xóm thôn Khau Chù, xã Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	210.200			210.200	95.729	
.56	8154001 - Đổ bê tông đường trục thôn Khuổi Pháy và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	672.000			672.000	325.044	
.57	8157262 - Kiên cố hóa kênh mương Nà Cây, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	215.740			215.740	207.219	

.58	8157263 - Đồ bê tông đường Nhà Đĩnh - Khuổi Dăn, thôn Khau Tông, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	718.000			718.000	680.179	
.59	8158073 - Giải phóng mặt bằng và đầu tư, san gạt tạo mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới	909.000	909.000			843.028	843.028
.60	8159270 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Tổng Pá đoạn nối tiếp năm 2025 từ đầu cầu treo ra suối, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	147.242	147.242			73.621	73.621
.61	8164841 - Đồ bê tông đường vào khu dân cư, khu sản xuất Khuổi Râu, thôn An Thọ	508.000			508.000	482.757	

Biểu mẫu số 58

TÙNG HUYỆN (XÃ) NĂM...

(26 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị : nghìn đồng

Quyết toán

lầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn
Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
		83.289.682	34.794.938		20.465.072	12.725.246	7.739.826	21.647.450
		4.218.133	4.218.133					
		4.643.614	4.643.614					
		3.163.624	3.163.624					
		2.689.632	2.689.632					
		6.920.931	6.920.931					
		13.008.770	13.008.770					
		6.078.686			6.042.537		6.042.537	
		1.855.030			181.945		181.945	
		824.722						
		19.707.118	150.233		562.439		562.439	
		15.760.195			952.905		952.905	
		4.419.226						
								21.647.450
					33.600	33.600		
					57.381	57.381		
					45.174	45.174		
					31.872	31.872		
					43.900	43.900		
					23.600	23.600		
					17.635	17.635		
					88.000	88.000		

					924.000	924.000		
					31.713	31.713		
					463.943	463.943		
					1.000.230	1.000.230		
					14.855	14.855		
					23.759	23.759		
					391.837	391.837		
					901.606	901.606		
					10.580	10.580		
					28.102	28.102		
					5.140	5.140		
					9.869	9.869		
					80.750	80.750		
					38.338	38.338		
					11.784	11.784		
					26.167	26.167		

					345.200	345.200		
					178.166	178.166		
					1.040.463	1.040.463		
					457.070	457.070		
					136.768	136.768		
					1.039.100	1.039.100		
					601.406	601.406		
					1.366.675	1.366.675		
					590.577	590.577		
					235.937	235.937		
					183.118	183.118		
					136.500	136.500		
					319.500	319.500		
					95.729	95.729		
					325.044	325.044		
					207.219	207.219		

					680.179	680.179		
					482.757	482.757		

So sánh (%)				
Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
2.574.667	101,10	71,53	92,12	57,28
	99,97		99,97	
	100,00		100,00	
	100,00		100,00	
	100,00		100,00	
	100,00		100,00	
	100,00		100,00	
	63,31		66,39	60,49
	97,81		99,18	85,79
	97,37		97,37	
	93,94		98,01	38,28
	79,94		84,58	41,93
	92,58		92,58	
2.574.667	6.304,89		0,00	
	0,00			0,00
	50,00			50,00
	13,75			13,75
	9,62			9,62
	35,82			35,82
	31,09			31,09
	12,91			12,91
	8,24			8,24
	33,33			33,33

	50,00			50,00
	50,00	50,00		
	42,85	42,85		
	96,56			96,56
	98,19			98,19
	94,55			94,55
	94,02			94,02
	91,07			91,07
	43,22			43,22
	46,17			46,17
	32,86			32,86
	50,15			50,15
	32,17			32,17
	49,87			49,87
	36,44			36,44
	37,67			37,67
	23,19			23,19
	31,18			31,18

	41,83			41,83
	48,23			48,23
	43,81			43,81
	0,00	0,00		
	48,85			48,85
	43,86			43,86
	100,00			100,00
	96,60			96,60
	77,74			77,74
	96,97			96,97
	40,13			40,13
	49,81			49,81
	50,00			50,00
	50,00			50,00
	45,54			45,54
	48,37			48,37
	96,05			96,05

	94,73			94,73
	92,74	92,74		
	50,00	50,00		
	95,03			95,03

QUYẾT TOÁN CHI

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG SỐ						
1	Huyện A						
2	Quận B						
3	Thành phố C						
4	Thị xã D						
5						
6	Xã A						
7	Phường B						
8	Thị trấn C						
9						
10							
11							
12							
13							

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi

Biểu mẫu số 60**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2025***(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó			
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	129.054.215	8.250	117.510.790	65.580.219	51.930.571
.1	1137874 - Ủy ban Nhân dân xã Thanh Mai	8.250	8.250			
.2	2802101 - Mã tổ chức ngân sách Xã Thanh Mai	129.045.965		117.510.790	65.580.219	51.930.571

Đơn vị: Nghìn đồng

Số bổ sung thực hiện từ cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Thu kết dư năm trước
7	8	9
	11.165.774	369.401
	11.165.774	369.401

QUYẾT TOÁN CHI CÍ
(Kèm theo Báo cáo số 231/B

STT	Nội dung chi	Giảm nghèo bền vững				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đầu tư phát triển
			Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	35.614.137	21.785.608	13.828.530	2.200.700	
I	Ngân sách xã	35.614.137	21.785.608	13.828.530	2.200.700	
I.1	1149631 - Phòng kinh tế xã Thanh Mai	9.874.361		9.874.361	1.457.100	
I.2	1151037 - Ủy ban MTTQ xã Thanh Mai	212.080		212.080		
I.3	1153816 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thanh Mai	1.469.250		1.469.250	743.600	
I.4	1153818 - Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Mai	2.272.839		2.272.839		
I.5	7982003 - Xây kè chống sạt lở nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	8.226	8.226			
I.6	7990280 - Xây dựng nương treo phục vụ tưới cho cánh đồng Nà Pên thôn Nà Pài	67.200	67.200			
I.7	7992767 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khau Ràng	417.400	417.400			
I.8	8013293 - Mở mới đường nội đồng Khuổi Nọt	469.400	469.400			
I.9	8033071 - Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Quan Làng	88.984	88.984			
I.10	8034138 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khuổi Dặc	141.200	141.200			
I.11	8034140 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Tý	182.800	182.800			
I.12	8036794 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Rá	214.000	214.000			
I.13	8039124 - Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất thuộc chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	264.000	264.000			
I.14	8042621 - Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025	1.848.000	1.848.000			
I.15	8076607 - Kè đường vào hội trường thôn Chúa Lái, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	32.843	32.843			
I.16	8076718 - Xây dựng đập+kênh nương Nà Rạc, thôn Khau Tông, xã Mai Lạp	472.500	472.500			
I.17	8076722 - Mở mới, đổ bê tông đường Nà Kham-Phiêng Luông (đoạn nối tiếp năm 2020), xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	1.057.900	1.057.900			
I.18	8076724 - Kè đường vào nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	15.800	15.800			
I.19	8076725 - Kè đường nội đồng Nà Rộc, thôn Nà Rẫy, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	26.090	26.090			
I.20	8079626 - Đổ bê tông đường Khau Mu – Khuổi Vai, thôn Bản Ruộc, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	906.600	906.600			
I.21	8079627 - Đổ bê tông đường nội đồng Khuổi Muồng đoạn nối tiếp năm 2020, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.953.000	1.953.000			
I.22	8079628 - Đổ bê tông đường nội đồng Nà Chán, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	32.200	32.200			
I.23	8081116 - Đổ bê tông đường trục thôn Vào khu dân cư Khuổi Chủ, thôn Chúa Lái	56.034	56.034			
I.24	8082161 - Đổ bê tông sân thể thao thôn Khau Chù, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	15.978	15.978			
I.25	8082162 - Đổ bê tông sân thể thao thôn An Thọ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	19.791	19.791			

I.26	8082599 - Kiên cố hoá kênh mương Nà Dọ, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	221.600	221.600			
I.27	8082601 - Đổ bê tông đường ngõ xóm thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	101.776	101.776			
I.28	8082602 - Bê tông hoá đường ngõ xóm thôn Phiêng Khảo, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	50.815	50.815			
I.29	8082836 - Kiên cố hoá kênh mương Nà Lão thấp, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	83.930	83.930			
I.30	8083928 - Đổ BT đường GTLT Khuổi Pháy(Đoạn nối tiếp năm 2023), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	825.200	825.200			
I.31	8086913 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bàn Phát, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	369.400	369.400			
I.32	8086972 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Nà Pèn, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2.375.200	2.375.200			
I.33	8126487 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Tông Pá đoạn nối tiếp mương trung thủy nông đến cầu treo, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	935.600	935.600			
I.34	8126488 - Kiên cố hóa kênh mương Nà Mãn Roòng Tùm (đoạn nối tiếp đến Nà Báng), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	311.800	311.800			
I.35	8133803 - Mở nền và đổ bê tông đường GTLT Bán Pjái-Bán Tý (thôn Bán Pjái), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới	1.039.100	1.039.100			
I.36	8133808 - Xây đập + kiên cố hóa kênh mương Nà Dài, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	622.600	622.600			
I.37	8133825 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Phiêng Khảo-An Thọ; An Thọ-Quan Làng;đường Chúa Lái, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.758.100	1.758.100			
I.38	8133827 - Xây dựng đập+kênh mương Nà Đứa, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	609.000	609.000			
I.39	8142677 - Xây dựng kênh mương Nà Cà(Đoạn nối tiếp), xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	588.000	588.000			
I.40	8142678 - KCH kênh Mương Nà Phang, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	367.600	367.600			
I.41	8142679 - Đổ bê tông đường nội thôn Nà Đon(Khu nà Giáo), xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	273.000	273.000			
I.42	8142680 - Đổ bê tông đường nội thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	639.000	639.000			
I.43	8142681 - Bê tông hoá đường ngõ xóm thôn Khau Chủ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	210.200	210.200			
I.44	8154001 - Đổ bê tông đường trục thôn Khuổi Pháy và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	672.000	672.000			
I.45	8157262 - Kiên cố hóa kênh mương Nà Cáy, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	215.740	215.740			
I.46	8157263 - Đổ bê tông đường Nà Điếng - Khuổi Dăn, thôn Khau Tông, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	718.000	718.000			
I.47	8164841 - Đổ bê tông đường vào khu dân cư, khu sản xuất Khuổi Rậu, thôn An Thọ	508.000	508.000			

HƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM...

(C-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Dự toán								
Ứng	Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS			Tổng số	Tron
Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.200.700	6.580.865	6.260.865	320.000	26.832.572	15.524.742	11.307.830	20.355.922	12.725.246
2.200.700	6.580.865	6.260.865	320.000	26.832.572	15.524.742	11.307.830	20.355.922	12.725.246
1.457.100	310.000		310.000	8.107.261		8.107.261	5.933.387	
	10.000		10.000	202.080		202.080	181.945	
743.600				725.650		725.650	562.439	
				2.272.839		2.272.839	952.905	
				8.226	8.226			
	67.200	67.200					33.600	33.600
				417.400	417.400		57.381	57.381
	469.400	469.400					45.174	45.174
	88.984	88.984					31.872	31.872
				141.200	141.200		43.900	43.900
				182.800	182.800		23.600	23.600
				214.000	214.000		17.635	17.635
				264.000	264.000		88.000	88.000
				1.848.000	1.848.000		924.000	924.000
	32.843	32.843					31.713	31.713
				472.500	472.500		463.943	463.943
	1.057.900	1.057.900					1.000.230	1.000.230
	15.800	15.800					14.855	14.855
	26.090	26.090					23.759	23.759
				906.600	906.600		391.837	391.837
				1.953.000	1.953.000		901.606	901.606
				32.200	32.200		10.580	10.580
	56.034	56.034					28.102	28.102
	15.978	15.978					5.140	5.140
	19.791	19.791					9.869	9.869

	221.600	221.600					80.750	80.750
				101.776	101.776		38.338	38.338
	50.815	50.815					11.784	11.784
	83.930	83.930					26.167	26.167
				825.200	825.200		345.200	345.200
				369.400	369.400		178.166	178.166
				2.375.200	2.375.200		1.040.463	1.040.463
				935.600	935.600		457.070	457.070
				311.800	311.800		136.768	136.768
				1.039.100	1.039.100		1.039.100	1.039.100
	622.600	622.600					601.406	601.406
	1.758.100	1.758.100					1.366.675	1.366.675
				609.000	609.000		590.577	590.577
	588.000	588.000					235.937	235.937
	367.600	367.600					183.118	183.118
				273.000	273.000		136.500	136.500
				639.000	639.000		319.500	319.500
	210.200	210.200					95.729	95.729
				672.000	672.000		325.044	325.044
				215.740	215.740		207.219	207.219
				718.000	718.000		680.179	680.179
	508.000	508.000					482.757	482.757

Biểu mẫu số 61

Đơn vị: Triệu đồng

Quyết toán

Mã số	Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng	
	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Tổng số	Đầu tư Phát triển
15	16	17	18	19	20	21	22	23
7.630.677	592.303		592.303	4.314.989	4.308.639	6.350	15.448.631	8.416.607
7.630.677	592.303		592.303	4.314.989	4.308.639	6.350	15.448.631	8.416.607
5.933.387	527.478		527.478				5.405.909	
181.945				6.350		6.350	175.595	
562.439	64.825		64.825				497.615	
952.905							952.905	
				33.600	33.600			
							57.381	57.381
				45.174	45.174			
				31.872	31.872			
							43.900	43.900
							23.600	23.600
							17.635	17.635
							88.000	88.000
							924.000	924.000
				31.713	31.713			
							463.943	463.943
				1.000.230	1.000.230			
				14.855	14.855			
				23.759	23.759			
							391.837	391.837
							901.606	901.606
							10.580	10.580
				28.102	28.102			
				5.140	5.140			
				9.869	9.869			

				80.750	80.750			
							38.338	38.338
				11.784	11.784			
				26.167	26.167			
							345.200	345.200
							178.166	178.166
							1.040.463	1.040.463
							457.070	457.070
							136.768	136.768
							1.039.100	1.039.100
				601.406	601.406			
				1.366.675	1.366.675			
							590.577	590.577
				235.937	235.937			
				183.118	183.118			
							136.500	136.500
							319.500	319.500
				95.729	95.729			
							325.044	325.044
							207.219	207.219
							680.179	680.179
				482.757	482.757			

		So sánh						
Ng DTTS	Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn	
Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển
24	25=13/1	26=14/2	27=15/3	28=16/4	29=17/5	30=18/6	31=19/7	32=20/8
7.032.024	57,16	58,41	55,18	26,91		26,91	65,57	68,82
7.032.024	57,16	58,41	55,18	26,91		26,91	65,57	68,82
5.405.909	60,09		60,09	36,20		36,20	0,00	
175.595	85,79		85,79				63,50	
497.615	38,28		38,28	8,72		8,72		
952.905	41,93		41,93					
	0,00	0,00						
	50,00	50,00					50,00	50,00
	13,75	13,75						
	9,62	9,62					9,62	9,62
	35,82	35,82					35,82	35,82
	31,09	31,09						
	12,91	12,91						
	8,24	8,24						
	33,33	33,33						
	50,00	50,00						
	96,56	96,56					96,56	96,56
	98,19	98,19						
	94,55	94,55					94,55	94,55
	94,02	94,02					94,02	94,02
	91,07	91,07					91,07	91,07
	43,22	43,22						
	46,17	46,17						
	32,86	32,86						
	50,15	50,15					50,15	50,15
	32,17	32,17					32,17	32,17
	49,87	49,87					49,87	49,87

	36,44	36,44					36,44	36,44
	37,67	37,67						
	23,19	23,19					23,19	23,19
	31,18	31,18					31,18	31,18
	41,83	41,83						
	48,23	48,23						
	43,81	43,81						
	48,85	48,85						
	43,86	43,86						
	100,00	100,00						
	96,60	96,60					96,60	96,60
	77,74	77,74					77,74	77,74
	96,97	96,97						
	40,13	40,13					40,13	40,13
	49,81	49,81					49,81	49,81
	50,00	50,00						
	50,00	50,00						
	45,54	45,54					45,54	45,54
	48,37	48,37						
	96,05	96,05						
	94,73	94,73						
	95,03	95,03					95,03	95,03

án mới	Phát triển KT - XH vùng DTTS		
Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp
33=21/9	34=22/10	35=23/11	36=24/12
1,98	57,57	54,21	62,19
1,98	57,57	54,21	62,19
0,00	66,68		66,68
63,50	86,89		86,89
	68,58		68,58
	41,93		41,93
	0,00	0,00	
	13,75	13,75	
	31,09	31,09	
	12,91	12,91	
	8,24	8,24	
	33,33	33,33	
	50,00	50,00	
	98,19	98,19	
	43,22	43,22	
	46,17	46,17	
	32,86	32,86	

	37,67	37,67	
	41,83	41,83	
	48,23	48,23	
	43,81	43,81	
	48,85	48,85	
	43,86	43,86	
	100,00	100,00	
	96,97	96,97	
	50,00	50,00	
	50,00	50,00	
	48,37	48,37	
	96,05	96,05	
	94,73	94,73	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NĐ31_BM62A)

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị tính: nghìn Đồng

STT	Danh mục dự án	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó			Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó			Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP		
							Tập trung	Đất						Xổ số	Tập trung						Đất	Xổ số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5
	TỔNG SỐ	23.291.850		21.835.608		1.456.242.386	1.456.242			13.802.590		12.725.246		1.077.344.203	1.077.344			59.26		58.28		73.98
*	CHI ĐẦU TƯ HỖ TRỢ VỐN CHO CÁC DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH																					
**	CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THEO LĨNH VỰC	23.291.850		21.835.608		1.456.242.386	1.456.242			13.802.590		12.725.246		1.077.344.203	1.077.344			59.26		58.28		73.98
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề																					
II	Chi khoa học và công nghệ																					
III	Chi quốc phòng																					
IV	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	843.028				843.028.203	843.028			843.028				843.028.203	843.028			100				100
IV.1	8158073 - Giải phóng mặt bằng và đầu tư, san gạt tạo mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới	843.028				843.028.203	843.028			843.028				843.028.203	843.028			100				100
V	Chi y tế dân số và gia đình																					
VI	Chi văn hóa thông tin	1.286.129		1.286.129						1.286.129		1.286.129						100		100		
VI.1	8034138 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khuổi Dạc	43.900		43.900						43.900		43.900						100		100		
VI.2	8034140 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Tý	23.600		23.600						23.600		23.600						100		100		
VI.3	8086913 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Phát, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	178.166		178.166						178.166		178.166						100		100		
VI.4	8086972 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Nà Pên, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.040.463		1.040.463						1.040.463		1.040.463						100		100		
VII	Chi phát thanh truyền hình thông tin																					
VIII	Chi thể dục thể thao	15.010		15.010						15.010		15.010						100		100		
VIII.1	8082161 - Đồ bê tông sân thể thao thôn Khau Chù, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	5.140		5.140						5.140		5.140						100		100		
VIII.2	8082162 - Đồ bê tông sân thể thao thôn An Thọ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	9.869		9.869						9.869		9.869						100		100		
IX	Chi bảo vệ môi trường																					
XI	Chi các hoạt động kinh tế	10.614.552		10.380.236		234.316.000	234.316			10.614.552		10.380.236		234.316.000	234.316			100		100		100
XI.1	7990280 - Xây dựng nương treo phục vụ tưới cho cánh đồng Nà Pên thôn Nà Pài	33.600		33.600						33.600		33.600						100		100		
XI.2	7992767 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khau Ràng	57.381		57.381						57.381		57.381						100		100		
XI.3	8013293 - Mở mới đường nội đồng Khuổi Nọt	45.174		45.174						45.174		45.174						100		100		
XI.4	8036794 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bản Rà	17.635		17.635						17.635		17.635						100		100		
XI.5	8054962 - Lập quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Vân đến năm 2030	75.000				75.000.000	75.000			75.000				75.000.000	75.000			100				100
XI.6	8068563 - Quy hoạch chung xây dựng xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	85.695				85.695.000	85.695			85.695				85.695.000	85.695			100				100
XI.7	8076607 - Kè đường vào hội trường thôn Chúa Lái, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	31.713		31.713						31.713		31.713						100		100		
XI.8	8076718 - Xây dựng đập+kênh mương Nà Rạc, thôn Khau Tổng, xã Mai Lạp	463.943		463.943						463.943		463.943						100		100		

XI.9	8076722 - Mở mới, đổ bê tông đường Nà Kham-Phiêng Luông (đoạn nối tiếp năm 2020), xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	1.000.230		1.000.230						1.000.230	1.000.230						100		100
XI.10	8076724 - Kè đường vào nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	14.855		14.855						14.855	14.855						100		100
XI.11	8076725 - Kè đường nội đồng Nà Rộc, thôn Nà Rầy, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	23.759		23.759						23.759	23.759						100		100
XI.12	8079626 - Đổ bê tông đường Khau Mu – Khuổi Vai, thôn Bán Ruộc, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh	391.837		391.837						391.837	391.837						100		100
XI.13	8079627 - Đổ bê tông đường nội đồng Khuổi Muồng đoạn nối tiếp năm 2020, xã Mai Lạp, huyện Chợ	901.606		901.606						901.606	901.606						100		100
XI.14	8079628 - Đổ bê tông đường nội đồng Nà Chán, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	10.580		10.580						10.580	10.580						100		100
XI.15	8081116 - Đổ bê tông đường trục thôn Vào khu dân cư Khuổi Chũ, thôn Chúa Lái	28.102		28.102						28.102	28.102						100		100
XI.16	8082599 - Kiên cố hoá kênh mương Nà Dọ, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	80.750		80.750						80.750	80.750						100		100
XI.17	8082601 - Đổ bê tông đường ngõ xóm thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	38.338		38.338						38.338	38.338						100		100
XI.18	8082602 - Bê tông hoá đường ngõ xóm thôn Phiêng Khào, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	11.784		11.784						11.784	11.784						100		100
XI.19	8082836 - Kiên cố hoá kênh mương Nà Lão thấp, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	26.167		26.167						26.167	26.167						100		100
XI.20	8083928 - Đổ BT đường GTLT Khuổi Pháy(Đoạn nối tiếp năm 2023), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	345.200		345.200						345.200	345.200						100		100
XI.21	8126487 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Tổng Pá đoạn nối tiếp mương trung thủy nông đến cầu	457.070		457.070						457.070	457.070						100		100
XI.22	8126488 - Kiên cố hóa kênh mương Nà Mán Roòng Tùm (đoạn nối tiếp đến Nà Bắng), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	136.768		136.768						136.768	136.768						100		100
XI.23	8133803 - Mở nền và đổ bê tông đường GTLT Bán Pjái-Bán Tý (thôn Bán Pjái), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới	1.039.100		1.039.100						1.039.100	1.039.100						100		100
XI.24	8133808 - Xây đập + kiên cố hóa kênh mương Nà Dài, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	601.406		601.406						601.406	601.406						100		100
XI.25	8133825 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Phiêng Khào-An Thọ; An Thọ-Quan Làng;đường Chúa Lái, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.366.675		1.366.675						1.366.675	1.366.675						100		100
XI.26	8133827 - Xây dựng đập+kênh mương Nà Đứa, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	590.577		590.577						590.577	590.577						100		100
XI.27	8142677 - Xây dựng kênh mương Nà Cà(Đoạn nối tiếp), xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	235.937		235.937						235.937	235.937						100		100
XI.28	8142678 - KCH kênh Mương Nà Phang, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	183.118		183.118						183.118	183.118						100		100
XI.29	8142679 - Đổ bê tông đường nội thôn Nà Đon(Khu nà Giáo), xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	136.500		136.500						136.500	136.500						100		100
XI.30	8142680 - Đổ bê tông đường nội thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	319.500		319.500						319.500	319.500						100		100
XI.31	8142681 - Bê tông hoá đường ngõ xóm thôn Khau Chũ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	95.729		95.729						95.729	95.729						100		100
XI.32	8154001 - Đổ bê tông đường trục thôn Khuổi Pháy và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	325.044		325.044						325.044	325.044						100		100
XI.33	8157262 - Kiên cố hóa kênh mương Nà Cây, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	207.219		207.219						207.219	207.219						100		100
XI.34	8157263 - Đổ bê tông đường Nà Điêng - Khuổi Dân, thôn Khau Tông, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	680.179		680.179						680.179	680.179						100		100
XI.35	8159270 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Tổng Pá đoạn nối tiếp năm 2025 từ đầu cầu treo ra suối, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	73.621			73.621.000	73.621				73.621			73.621.000	73.621			100		100
XI.36	8164841 - Đổ bê tông đường vào khu dân cư, khu sản xuất Khuổi Rượu, thôn An Thọ	482.757		482.757						482.757	482.757						100		100

XII	Chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.872	31.872						31.872	31.872							100	100
XII.1	8033071 - Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Quan Làng	31.872	31.872						31.872	31.872							100	100
XIII	Chi đảm bảo xã hội	1.012.000	1.012.000						1.012.000	1.012.000							100	100
XIII.1	8039124 - Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất thuộc chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	88.000	88.000						88.000	88.000							100	100
XIII.2	8042621 - Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	924.000	924.000						924.000	924.000							100	100
XIV	Chi khác	9.489.260	9.110.362	378.898.183	378.898												0	0
XIV.1	7982003 - Xây kè chống sạt lở nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	8.226	8.226														0	0
XIV.2	7990280 - Xây dựng mương treo phục vụ tưới cho cánh đồng Nà Pên thôn Nà Pài	33.600	33.600														0	0
XIV.3	7992767 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khau Ràng	360.019	360.019														0	0
XIV.4	8013293 - Mở mới đường nội đồng Khuổi Nọt	424.226	424.226														0	0
XIV.5	8033071 - Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Quan Làng	57.112	57.112														0	0
XIV.6	8034138 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Khuổi Dạc	97.300	97.300														0	0
XIV.7	8034140 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bán Tý	159.200	159.200														0	0
XIV.8	8036794 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bán Rá	196.365	196.365														0	0
XIV.9	8039124 - Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất thuộc chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	176.000	176.000														0	0
XIV.10	8042621 - Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	924.000	924.000														0	0
XIV.11	8054962 - Lập quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Vân đến năm 2030	75.000				75.000.000	75.000										0	0
XIV.12	8068563 - Quy hoạch chung xây dựng xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	114.305				114.305.000	114.305										0	0
XIV.13	8076607 - Kè đường vào hội trường thôn Chúa Lái, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	1.130	1.130														0	0
XIV.14	8076718 - Xây dựng đập+kênh mương Nà Rạc, thôn Khau Tổng, xã Mai Lạp	8.557	8.557														0	0
XIV.15	8076722 - Mở mới, đổ bê tông đường Nà Kham-Phiêng Luông (đoạn nối tiếp năm 2020), xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	57.670	57.670														0	0
XIV.16	8076724 - Kè đường vào nhà văn hóa thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	945	945														0	0
XIV.17	8076725 - Kè đường nội đồng Nà Rộc, thôn Nà Rẫy, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới	2.331	2.331														0	0
XIV.18	8079626 - Đổ bê tông đường Khau Mu – Khuổi Vai, thôn Bán Ruộc, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	514.763	514.763														0	0
XIV.19	8079627 - Đổ bê tông đường nội đồng Khuổi Muồng đoạn nối tiếp năm 2020, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.051.394	1.051.394														0	0
XIV.20	8079628 - Đổ bê tông đường nội đồng Nà Chán, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	21.620	21.620														0	0

XIV.2 1	8081116 - Đồ bê tông đường trục thôn Vào khu dân cư Khuổi Chũ, thôn Chúa Lái	27.932	27.932																0	0	
XIV.2 2	8082161 - Đồ bê tông sân thể thao thôn Khau Chũ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	10.838	10.838																0	0	
XIV.2 3	8082162 - Đồ bê tông sân thể thao thôn An Thọ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	9.922	9.922																0	0	
XIV.2 4	8082599 - Kiên cố hoá kênh mương Nà Dọ, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	140.850	140.850																0	0	
XIV.2 5	8082601 - Đồ bê tông đường ngõ xóm thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	63.438	63.438																0	0	
XIV.2 6	8082602 - Bê tông hoá đường ngõ xóm thôn Phiêng Khảo, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	39.031	39.031																0	0	
XIV.2 7	8082836 - Kiên cố hoá kênh mương Nà Lão thấp, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	57.764	57.764																0	0	
XIV.2 8	8083928 - Đồ BT đường GTLT Khuổi Pháy(Đoạn nối tiếp năm 2023), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	480.000	480.000																0	0	
XIV.2 9	8086913 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Bán Phát, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	191.234	191.234																0	0	
XIV.3 0	8086972 - Xây dựng nhà văn hóa thôn Nà Pèn, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.334.737	1.334.737																0	0	
XIV.3 1	8097094 - Quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Mai giai đoạn đến năm 2030	100.000	50.000	50.000.000	50.000														0	0	0
XIV.3 2	8126487 - Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Tổng Pá đoạn nối tiếp mương trung thủy nông đến cầu treo, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	478.530	478.530																0	0	
XIV.3 3	8126488 - Kiên cố hóa kênh mương Nà Mán Roóng Tùm (đoạn nối tiếp đến Nà Bàng), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	175.032	175.032																0	0	
XIV.3 4	8133803 - Mở nền và đồ bê tông đường GTLT Bán Pjái-Bán Tý (thôn Bán Pjái), xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới																				
XIV.3 5	8133808 - Xây đập + kiên cố hóa kênh mương Nà Dài, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	21.194	21.194																0	0	
XIV.3 6	8133825 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Phiêng Khảo-An Thọ; An Thọ-Quan Làng;đường Chúa Lái, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	391.425	391.425																0	0	
XIV.3 7	8133827 - Xây dựng đập+kênh mương Nà Đứa, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	18.423	18.423																0	0	
XIV.3 8	8142677 - Xây dựng kênh mương Nà Cà(Đoạn nối tiếp), xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	352.063	352.063																0	0	
XIV.3 9	8142678 - KCH kênh Mương Nà Phang, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	184.482	184.482																0	0	
XIV.4 0	8142679 - Đồ bê tông đường nội thôn Nà Đon(Khu nà Giáo), xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	136.500	136.500																0	0	
XIV.4 1	8142680 - Đồ bê tông đường nội thôn Nà Đon, xã Thanh Vân, Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	319.500	319.500																0	0	
XIV.4 2	8142681 - Bê tông hoá đường ngõ xóm thôn Khau Chũ, xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	114.471	114.471																0	0	
XIV.4 3	8154001 - Đồ bê tông đường trục thôn Khuổi Pháy và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	346.956	346.956																0	0	
XIV.4 4	8157262 - Kiên cố hóa kênh mương Nà Cây, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	8.521	8.521																0	0	
XIV.4 5	8157263 - Đồ bê tông đường Nà Điêng - Khuổi Dân, thôn Khau Tổng, xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	37.821	37.821																0	0	

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025*(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)*

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/ 2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/ 2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	70.328,363	0	0	0	0	0,000	0,000	10.950,000	-21.900	59.378,363
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	56.700,000				0			10.950,000	-10.950,000	45.750,000
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	11.435,740				0				-10.950,000	11.435,740
3	Quỹ Khuyến học	0,003				0				0,000	0,003
4	Quỹ Người cao tuổi	74,620				0				0,000	74,620
5	Quỹ hỗ trợ tân binh	39,000				0				0,000	39,000
6	Chi hộ(Hỗ trợ đóng BHYT, tiền điện)	2.079,000				0				0,000	2.079,000

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 31/03/2026 của UBND xã Thanh Mai)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	26.653,96	13.569,01	51%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	26.653,96	13.569,01	51%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	26.653,96	13.569,01	50,91%
+	Trường Mầm Non Thanh Vận	8.577,36	5.491,88	64,03%
+	Trường Mầm Non Thanh Mai	5.892,60	3.003,14	50,96%
+	Trường Mầm Non Mai Lạp	3.634,00		0,00%
+	Trường Tiểu học Thanh Vận			
+	Trường TH&THCS Thanh Mai	8.550,00	5.074,00	59,34%
+	Trường TH&THCS Mai Lạp			
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			